

Số: *2070* /QĐ-UBND

Hung Yên, ngày 30 tháng 10 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất
đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu
(2011 - 2015) huyện Tiên Lữ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HƯNG YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 về thi hành Luật Đất đai; số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-CP ngày 23/5/2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Hưng Yên;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-UBND ngày 12/9/2013 của UBND tỉnh về việc phân bổ các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2011 - 2015) cấp tỉnh cho các huyện, thành phố,

Xét đề nghị của UBND huyện Tiên Lữ tại Tờ trình số 87/TTr-UBND ngày 14/10/2013 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 354/TTr-STNMT ngày 28/10/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Tiên Lữ (đã có phương án tách diện tích và công trình quy hoạch của 03 xã: Phương Chiêu, Tân Hưng, Hoàng Hanh khi chuyển về thành phố Hưng Yên theo Nghị quyết số 95/NQ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ về điều chỉnh địa giới hành chính), với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2010		Quy hoạch đến năm 2020				Quy hoạch đến năm 2020 (sau khi điều chỉnh địa giới hành chính 03 xã)			
		DT (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp trên phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số		Cấp trên phân bổ (ha)	Huyện xác định (ha)	Tổng số	
						DT (ha)	Cơ cấu (%)			DT (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích tự nhiên	9.296,50	100,00	9.296,50		9.296,50	100,00	7.841,50		7.841,50	100,00
1	Đất nông nghiệp	6.379,13	68,62	5.877,03		5.877,03	63,22	5.118,15		5.118,15	65,27
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	4.652,14	50,04	4.307,21		4.307,21	46,33	4.103,58		4.103,58	52,33
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ trở lên</i>	4.652,14	50,04	4.307,21		4.307,21	46,33	4.103,58		4.103,58	52,33
1.2	Đất trồng cây lâu năm	672,33	7,23	597,90		597,90	6,43	347,73		347,73	4,43
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	640,85	6,89	631,93		631,93	6,80	548,01		548,01	6,99
2	Đất phi nông nghiệp	2.829,06	30,43	3.407,74		3.407,74	36,66	2.723,35		2.723,35	34,73
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	14,89	0,16	15,12		15,12	0,16	13,72		13,72	0,17
2.2	Đất quốc phòng	1,03	0,01	1,03		1,03	0,01	1,03		1,03	0,01
2.3	Đất an ninh	0,40	0,00	1,50		1,50	0,02	1,43		1,43	0,02
2.4	Đất khu công nghiệp			85,00		85,00	0,91	85,00		85,00	1,08
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>										
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>			85,00		85,00	0,91	85,00		85,00	1,08
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	48,31	0,52	78,90		78,90	0,85	65,44		65,44	0,83
2.6	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	49,37	0,53	56,68		56,68	0,61	37,03		37,03	0,47
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản										
2.8	Đất di tích, danh thắng	4,28	0,05	4,28		4,28	0,05	3,94		3,94	0,05

2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	4,12	0,04	17,59		17,59	0,19	15,09		15,09	0,19
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	20,02	0,22	21,52		21,52	0,23	16,40		16,40	0,21
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	103,80	1,12	108,78		108,78	1,17	90,19		90,19	1,15
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	520,79	5,60	39,79		39,79	0,43	24,99		24,99	0,32
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1.170,09	12,59	1.557,45		1.557,45	16,75	1.412,41		1.412,41	18,01
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất cơ sở văn hoá	6,06	0,07	6,06		6,06	0,07	3,89		3,89	0,05
-	Đất cơ sở y tế	4,82	0,05	5,31		5,31	0,06	5,01		5,01	0,06
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	32,82	0,35	354,58		354,58	3,81	348,39		348,39	4,44
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	13,33	0,14	26,76		26,76	0,29	22,45		22,45	0,29
2.14	Đất ở tại đô thị	36,27	0,39	43,27		43,27	0,47	43,27		43,27	0,55
2.15	Đất ở tại nông thôn	854,94	9,20	917,95		917,95	9,87	775,84		775,84	9,89
3	Đất chưa sử dụng	88,31	0,95	11,73		11,73	0,13				
	Ghi chú										
1	Đất đô thị	227,69	2,45	234,69		227,69	2,45	227,69		227,69	2,90
2	Đất khu du lịch										
3	Đất khu dân cư nông thôn	2.301,38	24,76	2.407,63		2.407,63	25,90	2.022,82		2.022,82	25,80

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ		Giai đoạn 2011-2015		Giai đoạn 2016-2020	
		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	577,84	507,48	381,86	342,78	195,98	164,70
1.1	Đất trồng lúa	277,03	260,02	178,08	165,79	98,95	94,23
1.2	Đất trồng cây lâu năm	183,49	164,57	140,13	131,64	43,36	32,93

1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	40,69	37,36	26,82	24,34	13,87	13,02
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	166,85	89,00	53,10	43,30	113,75	45,70
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản						

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Cả thời kỳ		Giai đoạn 2011-2015		Giai đoạn 2016-2020	
		Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	74,74		74,74			
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa						
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ trở lên</i>						
1.2	Đất trồng cây lâu năm	74,74		74,74			
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản						
2	Đất phi nông nghiệp	1,84		1,84			
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN						
2.2	Đất quốc phòng						
2.3	Đất an ninh						
2.4	Đất khu công nghiệp						
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>						
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>						
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh						
2.6	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	1,84		1,84			
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản						
2.8	Đất di tích, danh thắng						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa						
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng						
2.13	Đất phát triển hạ tầng						
	<i>Trong đó:</i>						

-	Đất cơ sở văn hoá							
-	Đất cơ sở y tế							
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo							
-	Đất cơ sở thể dục – thể thao							
2.14	Đất ở tại đô thị							
2.15	Đất ở tại nông thôn							
3	Đất chưa sử dụng							
	<i>Ghi chú</i>							
1	Đất đô thị							
2	Đất khu du lịch							
3	Đất khu dân cư nông thôn							

(Vị trí các loại đất trong quy hoạch sử dụng đất được thể hiện trên Bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, tỷ lệ 1/10.000 do Ủy ban nhân dân huyện Tiên Lữ xác lập ngày 14 tháng 10 năm 2013).

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) của huyện Tiên Lữ (đã có phương án tách diện tích và công trình quy hoạch của 03 xã: Phương Châu, Tân Hưng, Hoàng Hanh khi chuyển về thành phố Hưng Yên theo Nghị quyết số 95/NQ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ về điều chỉnh địa giới hành chính), với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2010	Các năm trong kỳ kế hoạch						
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014		Năm 2015	
						Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
	Tổng diện tích đất tự nhiên	9296,50	9296,50	9296,50	9296,50	9296,50	7841,50	9296,50	7841,50
1	Đất nông nghiệp	6379,13	6379,13	6299,70	6176,16	6139,17	5409,57	6073,01	5282,85
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa	4652,14	4652,14	4589,14	4527,97	4493,59	4276,74	4439,16	4230,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ trở lên</i>	4652,14	4652,14	4589,14	4527,97	4493,59	4276,74	4439,16	4230,81
1.2	Đất trồng cây lâu năm	672,33	672,33	648,95	596,53	594,03	432,80	604,84	370,66
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	640,85	640,85	636,00	629,83	625,34	571,09	614,03	561,03
2	Đất phi nông nghiệp	2829,06	2829,06	2908,49	3032,03	3069,02	2431,93	3211,76	2558,65
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	14,89	14,89	14,82	15,12	15,12	13,60	15,12	13,60
2.2	Đất quốc phòng	1,03	1,03	1,03	1,03	1,03	1,03	1,03	1,03
2.3	Đất an ninh	0,40	0,40	0,40	0,82	1,56	1,56	1,50	1,43
2.4	Đất khu công nghiệp				25,00	25,00	25,00	60,00	60,00
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>								

-	Đất xây dựng cụm công nghiệp				25,00	25,00	25,00	60,00	60,00
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	48,31	48,31	47,61	71,92	72,87	58,21	78,90	64,24
2.6	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	49,37	49,37	48,37	44,02	44,02	36,10	42,69	32,93
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản								
2.8	Đất di tích, danh thắng	4,28	4,28	4,28	4,28	4,28	3,94	4,28	3,94
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại	4,12	4,12	4,12	13,93	13,93	12,25	15,79	14,11
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	20,02	20,02	20,72	20,92	20,92	16,58	21,52	16,59
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	103,80	103,80	100,76	108,07	108,07	90,09	108,78	90,80
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	63,18	63,18	62,59	59,29	59,29	39,65	54,29	35,65
2.13	Đất phát triển hạ tầng	1170,09	1170,09	1246,79	1305,38	1316,60	1204,88	1420,83	1294,58
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất cơ sở văn hoá	6,06	6,06	6,06	6,23	6,23	4,06	6,06	3,89
-	Đất cơ sở y tế	4,82	4,82	4,82	5,45	5,45	5,06	5,31	4,92
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	32,82	32,82	126,79	151,44	151,14	145,39	251,07	245,31
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	13,33	13,33	13,03	18,50	24,08	20,60	26,76	22,58
2.14	Đất ở tại đô thị	36,27	36,27	38,71	39,54	42,00	42,00	43,27	43,27
2.15	Đất ở tại nông thôn	854,94	854,94	859,93	863,83	885,45	749,47	891,82	755,85
3	Đất chưa sử dụng	88,31	88,31	88,31	88,31	88,31		11,73	
	<i>Ghi chú</i>								
1	Đất đô thị	227,69	227,69	227,69	227,69	227,69	227,69	227,69	227,69
2	Đất khu du lịch								
3	Đất khu dân cư nông thôn	2301,38	2301,38	2314,48	2324,45	2346,07	1977,08	2354,44	1981,55

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu	Diện tích chuyển MĐSD trong kỳ	Chia ra các năm						
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014		Năm 2015	
						Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	381,86		80,43	123,54	36,99	30,52	140,90	126,72
1.1	Đất trồng lúa	178,08		51,20	52,07	27,38	26,73	47,43	38,93
1.2	Đất trồng cây lâu năm	140,13		23,38	50,32	2,50	1,05	63,93	62,14
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	26,82		4,85	6,17	4,49	4,37	11,31	10,06
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	53,10		20,20	14,00	9,80	9,80	9,10	9,10
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm								

2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản								
-----	---	--	--	--	--	--	--	--	--

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Mục đích sử dụng	Diện tích đưa vào sử dụng trong kỳ	Chia ra các năm						
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014		Năm 2015	
						Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
1	Đất nông nghiệp	74,74						74,74	
	<i>Trong đó:</i>								
1.1	Đất trồng lúa								
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 2 vụ trở lên</i>								
1.2	Đất trồng cây lâu năm	74,74						74,74	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản								
2	Đất phi nông nghiệp	1,84						1,84	
2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN								
2.2	Đất quốc phòng								
2.3	Đất an ninh								
2.4	Đất khu công nghiệp								
-	<i>Đất xây dựng khu công nghiệp</i>								
-	<i>Đất xây dựng cụm công nghiệp</i>								
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh								
2.6	Đất sản xuất VLXD, gốm sứ	1,84						1,84	
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản								
2.8	Đất di tích, danh thắng								
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại								
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng								
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa								
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng								

2.13	Đất phát triển hạ tầng								
	<i>Trong đó:</i>								
-	Đất cơ sở văn hoá								
-	Đất cơ sở y tế								
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo								
-	Đất cơ sở thể dục – thể thao								
2.14	Đất ở tại đô thị								
2.15	Đất ở tại nông thôn								
3	Đất chưa sử dụng								
	<i>Ghi chú</i>								
1	Đất đô thị								
2	Đất khu du lịch								
3	Đất khu dân cư nông thôn								

Điều 3. Căn cứ Điều 1, Điều 2 Quyết định này, UBND huyện Tiên Lữ có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án quy hoạch sử dụng đất của huyện;

3. Khai hoang mở rộng diện tích đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản nhằm bù lại phần diện tích đất nông nghiệp do bị chuyển mục đích sử dụng;

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

5. Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đúng thẩm quyền, theo quy định của pháp luật.

phụ nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng;

7. Định kỳ hằng năm, Ủy ban nhân dân huyện có Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Tiên Lữ; thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *chuyet*

Nơi nhận:

- Thường trực UBND tỉnh (để báo cáo);
- Như điều 4;
- Chủ tịch, các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- HĐND huyện Tiên Lữ;
- Lãnh đạo VP;
- Lưu VT; TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Minh Ngọc

Đặng Minh Ngọc